

PHỤ LỤC
DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BẢNG MẠC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bằng Mạc)

I. TỔNG MỨC CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ ĐỐI VỚI XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT MỚI HOẶC THAY THẾ; XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU HOẶC BÃI BỎ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

<i>Đơn vị tính: đồng</i>																
STT	Loại văn bản	Văn bản quy phạm pháp luật ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi bổ sung từ 02 văn bản quy phạm pháp luật					Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật					Văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật				
		Tổng mức chi	Nhiệm vụ soạn thảo	Nhiệm vụ thẩm định	Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình Ủy ban nhân dân	Nhiệm vụ thẩm tra	Tổng mức chi	Nhiệm vụ soạn thảo	Nhiệm vụ thẩm định	Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình Ủy ban nhân dân	Nhiệm vụ thẩm tra	Tổng mức chi	Nhiệm vụ soạn thảo	Nhiệm vụ thẩm định	Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình Ủy ban nhân dân	Nhiệm vụ thẩm tra
1	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã	10.000.000	5.600.000	840.000	560.000	3.000.000	6.000.000	3.360.000	504.000	336.000	1.800.000	3.000.000	1.680.000	252.000	168.000	900.000
2	Quyết định của Ủy ban nhân dân	8.000.000	6.400.000	960.000	640.000		4.800.000	3.840.000	576.000	384.000		2.400.000	1.920.000	288.000	192.000	

II. ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG TRONG CÔNG TÁC SOẠN THẢO; THẨM ĐỊNH; TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ TRÌNH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ; THẨM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ								
STT	Hoạt động	Sản phẩm	Định mức khoản chi (đồng)					
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã			Quyết định của Ủy ban nhân dân xã		
			Văn bản quy phạm pháp luật ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi bổ sung từ 02 văn bản quy phạm pháp luật	Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật	Văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật	Văn bản quy phạm pháp luật ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi bổ sung từ 02 văn bản quy phạm pháp luật	Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật	Văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật
			Định mức khoản chi	Định mức khoản chi	Định mức khoản chi	Định mức khoản chi	Định mức khoản chi	Định mức khoản chi
A	NHIỆM VỤ SOẠN THẢO		5.600.000	3.360.000	1.680.000	6.400.000	3.840.000	1.920.000
1	Xây dựng Tờ trình	Tờ trình	1.000.000	600.000	300.000	1.200.000	720.000	360.000
2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	2.600.000	1.560.000	780.000	2.800.000	1.680.000	840.000
3	Lấy ý kiến hồ sơ dự thảo bằng hình thức phù hợp bảo đảm theo quy định	Biên bản họp/văn bản tham gia ý kiến	500.000	300.000	150.000	600.000	360.000	180.000
4	Gửi đăng hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử	Hồ sơ dự thảo đăng tải trên Cổng thông tin điện tử	200.000	120.000	60.000	200.000	120.000	60.000
5	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	400.000	240.000	120.000	500.000	300.000	150.000
6	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	400.000	240.000	120.000	500.000	300.000	150.000

7	Lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân xã, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã	Biên bản cuộc họp hoặc Phiếu ghi ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân xã, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã tại cuộc họp Ủy ban nhân dân xã	500.000	300.000	150.000	600.000	360.000	180.000
B	NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH		840.000	504.000	252.000	960.000	576.000	288.000
8	Trường hợp tự thẩm định							
	Xây dựng báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	840.000	504.000	252.000	960.000	576.000	288.000
9	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định							
a)	Tổ chức họp Hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định	Biên bản cuộc họp	200.000	120.000	60.000	200.000	120.000	60.000
b)	Lấy ý kiến thẩm định	Văn bản tham gia ý kiến	140.000	84.000	42.000	160.000	96.000	48.000
c)	Xây dựng báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	500.000	300.000	150.000	600.000	360.000	180.000
C	TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ VÀ TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN		560.000	336.000	168.000	640.000	384.000	192.000
10	Chuẩn bị tài liệu để lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân xã, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã thông qua họp và phiếu lấy ý kiến bằng văn bản hoặc trình Ban thường trực HĐND xã	Văn bản lấy ý kiến	100.000	60.000	30.000	120.000	72.000	36.000
11	Hoàn thiện, trình hồ sơ sau khi có ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân xã, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã hoặc Ban thường trực HĐND xã	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau khi có ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân xã, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã hoặc Ban	100.000	60.000	30.000	120.000	72.000	36.000

12	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký quyết định/Tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Quyết định của Ủy ban nhân dân xã/Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình Hội đồng nhân dân xã	200.000	120.000	60.000	200.000	120.000	60.000
13	Giải trình tiếp thu ý kiến thẩm tra	Báo cáo giải trình	160.000	96.000	48.000	200.000	120.000	60.000
D	NHIỆM VỤ THẨM TRA		3.000.000	1.800.000	900.000	-	-	-
14	Chủ trì nội dung thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		2.100.000	1.260.000	630.000	-	-	-
a)	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị thẩm tra	Công văn, kế hoạch hoặc giấy mời họp phục vụ thẩm tra	500.000	300.000	150.000	-	-	-
b)	Xây dựng báo cáo thẩm tra dự thảo văn bản	Báo cáo thẩm tra	1.600.000	960.000	480.000	-	-	-
15	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo		900.000	540.000	270.000	-	-	-
a)	Họp Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định trước khi đưa ra kỳ họp Hội đồng nhân dân	Văn bản, kết luận	700.000	420.000	210.000	-	-	-
b)	Hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và trình ký chứng thực, ban hành	Nghị quyết	200.000	120.000	60.000	-	-	-